TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số : 193/2024/DS-ST
Ngày: 25-12-2024
V/V "tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Trí.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đinh Ngọc Dình.

Bà Nguyễn Thị Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Long An tham gia phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Thúy Duy- Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 327/2024/TLST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2024 về việc "tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 256/2024/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP N (tên gọi cũ là Ngân hàng TMCP V (Ngân hàng).

Địa chỉ: Đường K, phường T, Quận K, Thành phố N.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Bá T- Chức vụ phó trưởng phòng thu hồi nợ phía Nam .

Địa chỉ liên hệ: Đường V, phường A, thành phố A, tỉnh A.

- Bị đơn:

1/ Bà Đặng Thị Cẩm T1.

2/ Ông Trần Thanh T2.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện T, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16-8-2024 và quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Bá T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Hợp đồng thứ 1: Ngày 16/11/2021, Ngân hàng TMCP N (tên gọi cũ là Ngân hàng TMCP V (Ngân hàng)), ký hợp đồng tín dụng với ông Trần Thanh T2, bà Đặng Thị Cẩm T1 vay với số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay 120

tháng thời hạn vay (kể từ ngày 17/11/2021 đến ngày 16/11/2031), mục đích vay để xây nhà ở theo hợp đồng tín dụng số HDTD8102021331 ngày 16/11/2021, lãi suất cho vay trong hạn là 14, 9%/năm cố định trong 03 tháng đầu, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, lãi chậm trả 10%/năm và được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng, kỳ trả nợ gốc thành 120 kỳ (mỗi kỳ tương ứng 01 tháng), từ kỳ 01 đến kỳ 119 mỗi kỳ trả số tiền cố định là 4.167.000 đồng, kỳ cuối (kỳ 120) trả 4.127.000 đồng tiền vốn, kỳ trả gốc và trả lãi hằng tháng vào ngày 15 hàng tháng.

Hợp đồng thứ 2: Ngày 05/05/2023, Ngân hàng TMCP N (tên gọi cũ là Ngân hàng TMCP V (Ngân hàng)), ký hợp đồng tín dụng với ông Trần Thanh T2, bà Đặng Thị Cẩm T1 vay với số tiền 570.000.000 đồng, thời hạn vay 240 tháng thời hạn vay (kể từ ngày 06/05/2023 đến ngày 05/05/2043), mục đích vay để hoàn vốn mua đất theo hợp đồng tín dụng số HDTD810202391 ngày 05/5/2023, lãi suất cho vay trong hạn là 15,35%/năm cố định trong 03 tháng đầu, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, lãi chậm trả 10%/năm và được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng, kỳ trả nợ gốc thành 240 kỳ (mỗi kỳ tương ứng 01 tháng), từ kỳ 01 đến kỳ 240 mỗi kỳ trả số tiền cố định là 2.375.000 đồng tiền vốn, kỳ trả gốc và trả lãi hằng tháng vào ngày 15 hàng tháng.

Hợp đồng thứ 3: Ngày 06/12/2023, Ngân hàng TMCP N (tên gọi cũ là Ngân hàng TMCP V (Ngân hàng)), ký hợp đồng tín dụng với ông Trần Thanh T2, bà Đặng Thị Cẩm T1 vay với số tiền 85.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng thời hạn vay (kể từ ngày 07/12/2023 đến ngày 06/12/2024), mục đích vay để tiêu dùng theo hợp đồng tín dụng số HDTD8102023425 ngày 06/12/2023, lãi suất cho vay trong hạn là 13,35%/năm cố định trong 03 tháng đầu, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, lãi chậm trả 10%/năm và được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng, kỳ trả nợ gốc cuối kỳ (mỗi kỳ tương ứng 01 tháng), gốc trả cuối kỳ và trả lãi hằng tháng vào ngày 15 hàng tháng.

Hợp đồng thứ 4 (hợp đồng phát hành thẻ): Ngày 16/11/2021, Ngân hàng TMCP N (tên gọi cũ là Ngân hàng TMCP V (Ngân hàng)), ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng), loại thẻ JCB Credit, với ông Trần Thanh T2, bà Đặng Thị Cẩm T1 vay với số tiền 20.000.000 đồng, mục đích vay để tiêu dùng, lãi suất, điều khoản, điều kiện sử dụng thẻ tín dụng theo thỏa thuận tại giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, cho vay trong hạn là 28%/năm cố định thẻ.

Hợp đồng thứ 5 (hợp đồng phát hành thẻ): Ngày 26/10/2022, Ngân hàng TMCP N (tên gọi cũ là Ngân hàng TMCP V (Ngân hàng)), ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng), loại thẻ Visa Classic Credit, với ông Trần Thanh T2, bà Đặng Thị Cẩm T1 vay với số tiền 50.000.000 đồng, mục đích vay để tiêu dùng lãi suất, điều khoản, điều kiện sử dụng thẻ tín dụng theo thỏa thuận tại giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, cho vay trong hạn là 28%/năm cố định thẻ.

Ông T2, bà T1 đã vi phạm thỏa thuận của các hợp đồng tín dụng, giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, các giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng

sử dụng thẻ tín dụng từ ngày 15/01/2024, ông T2, bà T1 không thanh toán vốn gốc và các khoản lãi, phí cho Ngân hàng theo thỏa thuận của các hợp đồng tín dụng, các giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, các giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng. Mặc dù, Cán bộ Ngân hàng có nhắc nhở ông T2, bà T1 nhiều lần.

Tính đến ngày 25/12/2024 ông T2, bà T1 chưa thanh toán cho Ngân hàng khoản vốn vay, các khoản lãi, phí, thuế của các hợp đồng tín dụng, hợp đồng phát hành thẻ cụ thể như sau:

Vốn vay gốc là 1.027.607.811 đồng.

Lãi trong hạn là 139.046.754 đồng.

Lãi chậm trả gốc là 8.107.794 đồng.

Lãi chậm trả lãi là 5.996.953 đồng.

Hợp đồng phát hành thẻ (vốn vay gốc, thuế, phí, lãi): 57.487.694 đồng.

Tổng cộng vốn vay và các khoản lãi là 1.238.247.007 đồng.

Đến nay mặc dù các hợp đồng tín dụng chưa đến hạn nhưng ông T2, bà T1 đã vi phạm thỏa thuận của các hợp đồng tín dụng trên nên Ngân hàng yêu cầu ông T2, bà T1 phải thanh toán tổng cộng vốn vay và các khoản lãi, phí, thuế của các hợp đồng tín dụng, hợp đồng phát hành thẻ trên là 1.238.247.007 đồng, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Các khoản lãi phát sinh sau ngày 25/12/2024 được tính theo thỏa thuận của các khoản lãi của các giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, các giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng cho đến khi ông T2, bà T1 thanh toán xong nợ cho Ngân hàng.

Phần tài sản đảm bảo cho việc thế chấp bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số số 466, tờ bản đồ số 21, diện tích 313,3 m^2; loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại xã T2 Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Long An do ông Trần Thanh T2 đứng tên GCNQSD đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 795051 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 10302) do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Long An cấp ngày 31/10/2018; Tài sản này thuộc sở hữu của ông T2, bà T1, theo Hợp đồng thế chấp QSD đất, tài sản gắn liền với đất số HDTC810202178 ngày 16/11/2021, do văn phòng công chứng L công chứng ngày 16/11/2021, số công chứng 4922, Quyển số 11/2021TP/CC-SCC/HĐGD, phụ lục hợp đồng thế chấp QSD đất số PL01- HDTC810202178 ngày 19/05/2022 do văn phòng công chứng L công chứng ngày 19/5/2022, số công chứng 4004, Quyển số 05/2022TP/CC-SCC/HĐGD. Phụ lục hợp đồng thế chấp QSD đất số PL02- HDTC810202178 ngày 05/05/2023 do văn phòng công chứng L công chứng ngày 05/5/2023, số công chứng 2712, Quyển số 05/2023TP/CC-SCC/HĐGD và đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Nay Ngân hàng yêu cầu ông T2, bà T1 liên đới thanh toán một lần số tiền vốn vay và các khoản lãi, phí, thuế của các hợp đồng tín dụng, hợp đồng phát hành thẻ trên cho Ngân hàng.

Trường hợp ông T2, bà T1 không thanh toán số tiền trên thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của ông T2, bà T1 để thanh toán nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng

thế chấp đã thỏa thuận. Toàn bộ số tiền thu được dùng để thực hiện trả nợ cho ông T2, bà T1 đối với Ngân hàng. Nếu số tiền phát mãi còn thiếu ông T2, bà T1 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết nợ còn lại cho Ngân hàng theo thỏa thuận của hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản, các phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản.

Ông Trần Thanh T2, bà Đặng Thị Cẩm T1 là bị đơn vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Người tiến hành tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi giải quyết vụ án dân sự Thẩm phán tuân thủ các quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Những người tham gia phiên tòa: Nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Ngân hàng yêu cầu ông T2, bà T1 trả cho Ngân hàng tổng cộng vốn vay, các khoản tiền lãi của các hợp đồng tín dụng, các giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, các giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng. Do ông T2, bà T1 đã vi phạm thỏa thuận của các hợp đồng tín dụng các khoản tiền lãi của các hợp đồng tín dụng, các giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, các giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng với Ngân hàng nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông T2, bà T1 trả nợ vốn vay và các khoản lãi là phù hợp với quy định của pháp luật, nên cần chấp nhận.

Tại phiên toà các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ, cũng như không yêu cầu đưa thêm người tham gia tố tụng khác và không có yêu cầu gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ của vụ án và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ngân hàng TMCP N (tên gọi cũ là Ngân hàng TMCP V (Ngân hàng)), khởi kiện ông T2, bà T1 về việc "tranh chấp hợp đồng tín dụng" được quy định tại các điều 30, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Ông T2, bà T1 vắng mặt không có lý do, Tòa án căn cứ vào các điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét thấy Ngân hàng yêu cầu ông T2, bà T1 phải trả cho Ngân hàng tổng cộng vốn vay và các khoản tiền lãi, phí, thuế của các hợp đồng tín dụng, các giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, các giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, tổng cộng là 1.238.247.007 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với ông T2, bà T1. Tòa án tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho ông T2, bà T1. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ông T2, bà T1 vẫn vắng mặt không có lý do. Điều đó chứng tỏ ông T2, bà T1 đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, nên cần buộc cần buộc ông T2, bà T1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng với số tiền là

1.238.247.007 đồng tiền vốn vay và các khoản lãi, phí, thuế theo quy định tại các điều 288, 320, 323, 463, 466, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 100, 103 Luật các tổ chức tín dụng.

Các khoản lãi phát sinh sau ngày 25/12/2024 được tính theo thỏa thuận của các hợp đồng tín dụng, các giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, các giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng cho đến khi ông T2, bà T1 thanh toán xong nợ cho Ngân hàng.

[3] Phần tài sản đảm bảo cho việc thế chấp đối với hợp đồng vay thế chấp bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số số 466, tờ bản đồ số 21, diện tích 313,3 m^2; loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại xã Thuận Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Long An do ông Trần Thanh T2 đứng tên GCNQSD đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 795051 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 10302) do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Long An cấp ngày 31/10/2018; Tài sản này thuộc sở hữu của ông T2, bà T1, theo Hợp đồng thế chấp QSD đất, tài sản gắn liền với đất số HDTC810202178 ngày 16/11/2021, do văn phòng công chứng L công chứng ngày 16/11/2021, số công chứng 4922, Quyển số 11/2021TP/CC-SCC/HĐGD, phụ lục hợp đồng thế chấp QSD đất số PL01- HDTC810202178 ngày 19/05/2022 do văn phòng công chứng L công chứng ngày 19/5/2022, số công chứng 4004, Quyển số 05/2022TP/CC-SCC/HĐGD. Phụ lục hợp đồng thế chấp QSD đất số PL02- HDTC810202178 ngày 05/05/2023 do văn phòng công chứng L công chứng ngày 05/5/2023, số công chứng 2712, Quyển số 05/2023TP/CC-SCC/HĐGD và đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Trường hợp ông T2, bà T1 không thanh toán số tiền trên thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của ông T2, bà T1 để thanh toán nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp đã thỏa thuận. Toàn bộ số tiền thu được dùng để thực hiện trả nợ cho ông T2, bà T1 đối với Ngân hàng. Nếu số tiền phát mãi còn thiếu ông T2, bà T1 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết nợ còn lại cho Ngân hàng theo thỏa thuận của hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản, các phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản.

Phần tài sản đảm bảo cho việc thế chấp hợp đồng vay tiếp tục thực hiện đến khi ông T2, bà T1 thanh toán xong nợ cho Ngân hàng.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành về toàn bộ nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là phù hợp cần chấp nhận.

[5] Từ nhận định trên, xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về tranh chấp hợp đồng tín dụng là có căn cứ, nên cần chấp nhận.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.100.000 đồng, Ngân hàng đã nộp xong, do yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận nên ông T2, bà T1 phải liên đới chịu chi phí này theo quy định tại các điều 157, 158 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông T2, bà T1 có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho Ngân hàng số tiền 2.100.000 đồng.

[7] Về án phí: Do yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận, nên Ngân hàng không phải chịu án phí. Ông T2, bà T1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các điều 30, 35, 39, 147, 157, 158, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 288, 320, 323, 463, 466, 470, Bộ luật dân sự; các điều 100, 103 Luật các tổ chức tín dụng.

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử*:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện Ngân hàng TMCP N (tên gọi cũ là Ngân hàng TMCP V (Ngân hàng)), về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" với ông Trần Thanh T2, bà Đặng Thị Cẩm T1.

1.1. Buộc ông Trần Thanh T2, bà Đặng Thị Cẩm T1 có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng tổng cộng vốn vay và các khoản lãi của các hợp đồng tín dụng, các giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, các giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng là: 1.238.247.007 đồng, trong đó:

Vốn vay gốc là 1.027.607.811 đồng.

Lãi trong hạn là 139.046.754 đồng.

Lãi chậm trả gốc là 8.107.794 đồng.

Lãi chậm trả lãi là 5.996.953 đồng.

Hợp đồng phát hành thẻ (vốn vay gốc, thuế, phí, lãi): 57.487.694 đồng.

Tổng cộng vốn vay và các khoản lãi là 1.238.247.007 đồng.

Tổng cộng vốn vay và các khoản lãi, phí, thuế còn lại của các hợp đồng, các giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, các giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng là: 1.238.247.007 đồng (một tỷ hai trăm ba mươi tám triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn không trăm lẻ bảy đồng).

Các khoản lãi phát sinh sau ngày 25/12/2024 được tính theo thỏa thuận của hợp đồng tín dụng cho đến khi bà Loan trả xong nợ cho Ngân hàng.

1.2. Phần tài sản đảm bảo cho việc thế chấp đối với hợp đồng vay thế chấp bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số số 466, tờ bản đồ số 21, diện tích 313,3 m^2; loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại xã Thuận Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Long An do ông Trần Thanh T2 đứng tên GCNQSD đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 795051 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 10302) do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Long An cấp ngày 31/10/2018; Tài sản này thuộc sở hữu của ông T2, bà T1, theo Hợp đồng thế chấp QSD đất, tài sản gắn liền với đất số HDTC810202178 ngày 16/11/2021, do văn phòng công chứng L công chứng ngày 16/11/2021, số công chứng 4922, Quyển số 11/2021TP/CC-SCC/HĐGD, phụ lục hợp đồng thế chấp QSD đất số PL01- HDTC810202178 ngày 19/05/2022 do văn phòng công chứng L công

chứng ngày 19/5/2022, số công chứng 4004, Quyển số 05/2022TP/CC-SCC/HĐGD. Phụ lục hợp đồng thế chấp QSD đất số PL02- HDTC810202178 ngày 05/05/2023 do văn phòng công chứng L công chứng ngày 05/5/2023, số công chứng 2712, Quyển số 05/2023TP/CC-SCC/HĐGD và đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Phần tài sản đảm bảo cho việc thế chấp hợp đồng vay tiếp tục thực hiện đến khi ông T2, bà T1 thanh toán xong nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp ông T2, bà T1 không thanh toán số tiền trên thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của ông T2, bà T1 để thanh toán nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp đã thỏa thuận. Toàn bộ số tiền thu được dùng để thực hiện trả nợ cho ông T2, bà T1 đối với Ngân hàng. Nếu số tiền phát mãi còn thiếu ông T2, bà T1 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết nợ còn lại cho Ngân hàng theo thỏa thuận của hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản, các phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc ông T2, bà T1 có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho Ngân hàng số tiền 2.100.000 đồng (hai triệu một trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ngân hàng được nhận lại 23.595.062 đồng (hai mươi ba triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn không trăm sáu mươi hai đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009167 ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An.

Ông T2, bà T1 phải liên đới chịu 49.147.410 đồng (bốn mươi chín triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm mười đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh ;
- Viện kiểm sát huyện ;
- Chi cục THA dân sự huyện ;

- Các đương sự ;
- Lưu (hồ sơ, án văn) ;

(Đã ký)

Nguyễn Bảo Trí